

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân công nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị phụ trách tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Bộ Chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;

Căn cứ Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 03/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về triển khai thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và Kế hoạch hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 91/TTr-SKHHCN ngày 16/9/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng phân công nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị phụ trách tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Bộ Chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp tỉnh

(Kèm theo Phụ lục phân công nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị phụ trách tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Bộ Chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp tỉnh)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh tổng hợp và cung cấp số liệu

phục vụ đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh về Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Các Sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm cung cấp số liệu, tài liệu kiểm chứng thuộc lĩnh vực được phân công theo Bộ chỉ số, thời gian theo quy định và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về số liệu cung cấp.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 863/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân công nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị phụ trách tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Bộ Chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Phòng KGVX;
- Lưu: VT, 32.KGVX.

CHỦ TỊCH

Lữ Quang Ngời

Phụ lục

Phân công nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị phụ trách tiêu chí, tiêu chí thành phần trong
Bộ Chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp tỉnh
(Ban hành kèm Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 01/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Tổng điểm: 1.000 điểm.

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Phân công		Đề xuất nội dung thực hiện	Đề xuất thời gian thực hiện	Căn cứ tham mưu
				Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp			
I	Thông tin chung							
1	Tên Tỉnh		TỈNH VINH LONG					
2	Địa chỉ liên hệ chính thức		Số 88, Võ Văn Kiệt, Phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long					
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức			Văn phòng UBND tỉnh				
4	Số lượng dân số			Thống kê tỉnh	UBND các xã, phường	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm	
5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động (từ 15 tuổi trở lên)			Thống kê tỉnh	UBND các xã, phường	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm	
6	Số lượng hộ gia đình			Thống kê tỉnh	UBND các xã, phường	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm	
7	Số lượng xã và tương đương			Thống kê tỉnh	UBND các xã, phường	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm	
8	Số lượng thôn, xóm và tương đương			Thống kê tỉnh	UBND các xã, phường	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm	
9	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc			Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành tỉnh	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm	
10	Số lượng công chức			Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành tỉnh,	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân	Hàng năm	

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Phân công		Đề xuất nội dung thực hiện	Đề xuất thời gian thực hiện	Căn cứ tham mưu
				Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp			
					UBND các xã, phường	công cung cấp số liệu		
11	Số lượng viên chức			Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành tỉnh	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm	
12	Số lượng máy chủ vật lý			Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm	
13	Số lượng máy trạm			Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm	
14	Số lượng hệ thống thông tin			Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm	
15	Số lượng doanh nghiệp			Thuế tỉnh, Sở Tài chính	Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm	
16	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa			Sở Tài chính	Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm	
17	Số lượng điểm phục vụ bưu chính			Sở Khoa học và Công nghệ	Bưu điện tỉnh, Viettel Vĩnh Long	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm	
18	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số		tỷ đồng	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành tỉnh	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm	
19	Số lượng thủ tục hành chính			Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường	Cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan theo phân công cung cấp số liệu	Hàng năm	
II	Chỉ số đánh giá							
1	Nhận thức số	50						
1.1	Người đứng đầu Tỉnh (Bí thư hoặc Chủ tịch Tỉnh) là Trưởng ban	10	- Người đứng đầu là Trưởng ban BCD của tỉnh về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ban, ngành	Trưởng BCD của tỉnh về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo,	Hàng năm	mục 1.1 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Phân công		Đề xuất nội dung thực hiện	Đề xuất thời gian thực hiện	Căn cứ tham mưu
				Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp			
	Ban chỉ đạo về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 của Tỉnh		sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 và có hoạt động chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số: Điểm tối đa; - Người đứng đầu là Trưởng ban BCD của tỉnh về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 nhưng không có hoạt động chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số hoặc Người đứng đầu không phải là Trưởng ban BCD: 0 điểm.		tỉnh, UBND các xã, phường	chuyển đổi số và Đề án 06 tham gia các phiên họp của BCD Chính phủ về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06; chủ trì các cuộc họp liên quan CDS của tỉnh		BKHCN ngày 03/4/2025
1.2	Ban hành các văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số	10	a= Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số theo yêu cầu Bộ BKHCN; - Tỷ lệ=a/b - Nếu tỷ lệ =100%: Điểm tối đa; - Nếu tỷ lệ <100%: 0 điểm.	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do Chủ tịch UBND tỉnh ký	Hàng năm	mục 1.2 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
1.3	Cổng thông tin điện tử của Tỉnh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số hoặc có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số	10	- Cổng thông tin điện tử của Tỉnh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số hoặc có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số và đưa từ 52 tin bài/năm trở lên: Điểm tối đa; - Cổng thông tin điện tử của Tỉnh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số hoặc có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số và đưa dưới 52 tin bài/năm: 1/2*Điểm tối đa; - Cổng thông tin điện tử của Tỉnh, không có chuyên mục riêng về chuyển đổi số hoặc không có chuyên trang cấp tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường	Tiếp tục duy trì, cập nhật tin tức trên chuyên mục chuyển đổi số của Cổng thông tin điện tử của tỉnh, tối thiểu 5 tin bài về chuyển đổi số/tháng	Hàng tháng	mục 1.3 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Phân công		Đề xuất nội dung thực hiện	Đề xuất thời gian thực hiện	Căn cứ tham mưu
				Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp			
			về chuyển đổi số: 0 điểm					
1.4	Cơ quan báo chí của Tỉnh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số đạt từ 52 tin bài/năm trở lên: Điểm tối đa; - Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số đạt dưới 52 tin bài/năm: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục riêng về chuyển đổi số: 0 điểm.	Báo và phát thanh, truyền hình Vĩnh Long	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Các cơ quan báo chí của tỉnh xây dựng và cập nhật tin tức vào chuyên mục chuyển đổi số của đơn vị.		mục 1.4 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
1.5	Đài Phát thanh truyền hình của Tỉnh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số và số lượng phát sóng về Chuyển đổi số đạt từ 12 lần phát sóng/năm trở lên: Điểm tối đa; - Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số và số lượng phát sóng về Chuyển đổi số đạt dưới 12 lần phát sóng/năm: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục riêng về chuyển đổi số: 0 điểm	Báo và phát thanh, truyền hình Vĩnh Long	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Tiếp tục duy trì và cập nhật tin tức vào chuyên mục chuyển đổi số	1 tuần/1 lần	mục 1.5 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
2	Thể chế số	50						
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của Tỉnh	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường			mục 2.1 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
2.2	Ban hành Kế hoạch hành động 5 năm và hằng năm của Tỉnh về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường	Tham mưu xây dựng và thực hiện các kế hoạch hành động 5 năm của tỉnh về chuyển đổi số	5 năm	mục 2.2 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
2.3	Ban hành, cập nhật Khung/Kiến trúc Chính quyền điện tử, Chính quyền số phiên	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường	Tham mưu cập nhật, ban hành Khung kiến trúc số cấp bộ, Khung kiến trúc số cấp tỉnh phù hợp với mô	Trong vòng 15 ngày kể từ khi có quyết định của cấp có thẩm	mục 2.3 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Phân công		Đề xuất nội dung thực hiện	Đề xuất thời gian thực hiện	Căn cứ tham mưu
				Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp			
	bản mới nhất theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số Việt Nam					hình tổ chức chính quyền địa phương mới và phù hợp với Khung kiến trúc chính phủ số Việt Nam, phiên bản 4.0 (đã được Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành tại Quyết định số 292/QĐ-BKHCN ngày 25/3/2025)	quyền về việc tổ chức lại đơn vị hành chính	03/4/2025
2.4	Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	20	- Đã ban hành chính sách giảm phí, lệ phí: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Đã ban hành chính sách giảm thời gian: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa ban hành chính sách: 0 điểm	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường	Tham mưu UBND tỉnh ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	Quý IV/2025	mục 2.4 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
3	Hạ tầng số	200						
3.1	Tỷ lệ thôn, bản được phủ sóng di động băng rộng	30	- a=Số lượng thôn, bản được phủ sóng di động băng rộng; - b= Tổng số thôn, bản của Tỉnh; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Thống kê tỉnh, Các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ, UBND các xã, phường;	Khuyến khích doanh nghiệp viễn thông phối hợp phủ sóng di động băng rộng cho các địa phương.	Hằng năm	mục 3.1 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
3.2	Tỷ lệ thôn, bản được phủ băng rộng cố định	30	- a=Số lượng thôn, bản được phủ băng rộng cố định; - b= Tổng số thôn, bản của Tỉnh; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Thống kê tỉnh, Các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ, UBND các xã, phường;	Khuyến khích doanh nghiệp viễn thông phối hợp phủ băng rộng cố định cho các địa phương.	Hằng năm	mục 3.2 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
3.3	Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động/100 dân	30	- a= Số lượng thuê bao băng rộng di động; - b= Tổng dân số trưởng thành (từ 15 tuổi trở lên) của Tỉnh; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Thống kê tỉnh, Các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ, UBND các xã, phường;	Khuyến khích doanh nghiệp viễn thông hỗ trợ chính sách tốt cho thuê bao băng rộng di động tại các địa phương.	Hằng năm	mục 3.3 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
3.4	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	30	- a=Số lượng hộ gia đình có truy cập Internet; - b= Tổng số hộ gia đình của Tỉnh; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Điểm tối đa nếu tỷ lệ $\geq 80\%$	Thống kê tỉnh, Các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ, UBND các xã, phường	Khuyến khích doanh nghiệp viễn thông hỗ trợ chính sách tốt cho thuê bao băng rộng di động tại các địa phương.	Hằng năm	mục 3.4 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Phân công		Đề xuất nội dung thực hiện	Đề xuất thời gian thực hiện	Căn cứ tham mưu
				Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp			
			+ 0 nếu tỷ lệ dưới 80%					
3.5	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	30	1. Triển khai - Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn (đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ KHCN): $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây nhưng chưa đạt tiêu chuẩn: $1/4 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây: 0 điểm. 2. Tỷ lệ hệ thống thông tin dùng chung có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu: - a= Số lượng hệ thống thông tin dùng chung có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu; - b= Tổng số hệ thống thông tin dùng chung của Tỉnh; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ $\times 1/2 \times \text{Điểm tối đa}$	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây; hệ thống thông tin dùng chung có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu	Quý IV/2025	mục 3.5 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
3.6	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	30	- a= Số lượng nền tảng số đã triển khai; - b= Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7); - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ $\times \text{Điểm tối đa}$.	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường	Sở Khoa học và Công nghệ	- Tiếp tục duy trì hoạt động các nền tảng số đã triển khai: Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP), Nền tảng hợp tác trực tuyến; Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước;	Hằng năm	mục 3.6 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Phân công		Đề xuất nội dung thực hiện	Đề xuất thời gian thực hiện	Căn cứ tham mưu
				Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp			
			Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP); 2) Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng hợp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức.			Triển khai các nền tảng còn lại theo danh mục yêu cầu: Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức		
3.7	Mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI)	20	Điểm = tổng điểm của 03 ứng dụng AI như sau: - Có ứng dụng AI phục vụ CCVC: 1/2 *Điểm tối đa. - Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: 1/4 *Điểm tối đa. - Có ứng dụng AI nâng cao khác: 1/4 *Điểm tối đa	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường	Sở Khoa học và Công nghệ	Tiếp tục duy trì hoạt động các nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai: Nền tảng hợp trực tuyến; Triển khai các nền tảng số ứng dụng AI còn lại theo danh mục yêu cầu mục 3.6.	Hằng năm	mục 3.7 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
4	Nhân lực số	100						
4.1	Các sở, ban, ngành, xã có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị	10	a= Số lượng sở, ban, ngành, xã có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị; b= Tổng số Sở, ban, ngành, xã của Tỉnh; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường cung cấp, cập nhật bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị	Hàng quý	mục 4.1 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Phân công		Đề xuất nội dung thực hiện	Đề xuất thời gian thực hiện	Căn cứ tham mưu
				Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp			
			+ Điểm tối đa nếu tỷ lệ =100% + 0 nếu tỷ lệ dưới 100%					
4.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	30	a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; c= Tổng số công chức; d= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b)/(c+d) - Điểm= + Điểm tối đa nếu tỷ lệ >=10% + 0 nếu tỷ lệ dưới 10%	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường tuyển dụng, bố trí công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	Hàng quý	mục 4.2 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách về An toàn thông tin mạng	20	a=Số lượng công chức, viên chức chuyên trách về An toàn thông tin mạng; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= + Điểm tối đa nếu tỷ lệ >=1% + 0 nếu tỷ lệ dưới 1%	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường tuyển dụng, bố trí công chức, viên chức chuyên trách về An toàn thông tin mạng	Hàng năm	mục 4.3 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	20	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường	Sở Khoa học và Công nghệ	Tổ chức, phối hợp tổ chức các cuộc bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cho công chức, viên chức với nhiều hình thức trực tuyến, trực tiếp	Hàng quý	mục 4.4 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
4.5	Số lượng thành viên của Tổ công nghệ số cộng đồng trên 100 dân	10	a= Số lượng thành viên Tổ CNSCĐ; b= Tổng dân số của Tỉnh; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Điểm tối đa nếu tỷ lệ >=5% + 0 nếu tỷ lệ dưới 5%	UBND các xã, phường	Sở Khoa học và Công nghệ, Thống kê tỉnh	UBND các xã, phường rà soát cập nhật, bổ sung số lượng thành viên của Tổ công nghệ số cộng đồng theo chỉ tiêu	Hàng năm	mục 4.5 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
4.6	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số	10	a= Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số (gồm cả trên nền tảng học trực tuyến và trực	Công an tỉnh; Các sở, ban, ngành tỉnh,	Sở Khoa học và Công nghệ	- Công an tỉnh tổ chức triển khai Nền tảng Bình dân học vụ số đến người dân trên	Hàng quý	mục 4.6 Bảng I.4, Phụ lục 1,

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Phân công		Đề xuất nội dung thực hiện	Đề xuất thời gian thực hiện	Căn cứ tham mưu
				Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp			
			tiếp); b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= Điểm tối đa *tỷ lệ	UBND các xã, phường, các trường đại học, cao đẳng		địa bàn tỉnh tham gia. - Các sở, ban, ngành tổ chức triển khai hướng dẫn người dân các kỹ năng sử dụng các nền tảng, phần mềm, ứng dụng do đơn vị triển khai phục vụ người dân. - UBND các xã, phường chỉ đạo các Tổ công nghệ số cộng đồng khuyến khích, hỗ trợ người dân thực hiện các kỹ năng số trên nền tảng OneTouch, Moocs, ... - Các trường đại học, cao đẳng, Sở GDĐT chỉ đạo các đơn vị trực thuộc lồng ghép các kỹ năng sử dụng các nền tảng, ứng dụng về chính quyền số, kinh tế số đến học sinh, sinh viên		QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
5	An toàn thông tin mạng	100						
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin được xác định và phê duyệt cấp độ an toàn	20	Số lượng HTTT đã xác định và được phê duyệt cấp độ an toàn (gọi là a); - Tổng số hệ thống thông tin (gọi là b); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường chủ động rà soát, xác định cấp độ và lập hồ sơ đề nghị gửi Công an tỉnh để tham mưu, tổ chức thẩm định, phê duyệt cấp độ an toàn	Thường xuyên	mục 5.1 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ đã được phê duyệt	20	Số lượng HTTT đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCĐ đã được phê duyệt (gọi là a); - Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt (gọi là b); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường	Tăng cường kiểm tra, giám sát các hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Thường xuyên	mục 5.2 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Phân công		Đề xuất nội dung thực hiện	Đề xuất thời gian thực hiện	Căn cứ tham mưu
				Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp			
5.3	Tỷ lệ hệ thống thông tin được triển khai giám sát an toàn thông tin và cài đặt đầy đủ phần mềm phòng chống mã độc tập trung	10	Số lượng HTTT được triển khai giám sát ATTT và cài đặt đầy đủ phần mềm phòng chống mã độc tập trung (gọi là a); - Tổng số hệ thống thông tin (gọi là b); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường	Tiếp tục rà soát, tiến khai kết nối giám sát ATTT mạng các hệ thống thông tin phục vụ hoạt động của CQNN; triển khai cài đặt phòng, chống mã độc tập trung cho 100% máy tính của CQNN và chia sẻ thông tin mã độc với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	Thường xuyên	mục 5.3 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
5.4	Tỷ lệ hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hàng năm	10	Số lượng HTTT cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá ATTT hàng năm (gọi là a); - Tổng số hệ thống thông tin cấp độ 3 (gọi là b); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường	Tăng cường kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hệ thống thông tin cấp độ 3 đã phê duyệt cấp độ	Hàng năm	mục 5.4 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
5.5	Tỷ lệ hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hàng năm đầy đủ các nội dung và hình thức theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT	10	Số lượng HTTT cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá ATTT hàng năm đầy đủ các nội dung và hình thức theo quy định (gọi là a); - Tổng số hệ thống thông tin cấp độ 3 (gọi là b); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường	Tăng cường kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hệ thống thông tin cấp độ 3 đã phê duyệt cấp	Hàng năm	mục 5.5 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
5.6	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã ban hành đầy đủ các phương án ứng cứu xử lý sự cố an toàn thông tin quy định tại Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg	10	Số lượng HTTT đã ban hành đầy đủ các phương án ứng cứu xử lý sự cố ATTT (gọi là a); - Tổng số hệ thống thông tin (gọi là b); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường	Cơ quan, đơn vị có hệ thống thông tin ban hành đầy đủ các phương án ứng cứu xử lý sự cố an toàn thông tin quy định tại Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg	Thường xuyên	mục 5.6 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
5.7	Công thông tin điện tử được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng	10	- Công thông tin điện tử được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng: Điểm tối đa; - Công thông tin điện tử chưa	Công an tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh; các sở Khoa học và Công nghệ; các	Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường quản lý các công/trang TTĐT, ứng dụng phục vụ hoạt	Thường xuyên	mục 5.7 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Phân công		Đề xuất nội dung thực hiện	Đề xuất thời gian thực hiện	Căn cứ tham mưu
				Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp			
			được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng: 0 điểm		sở, ban, ngành tỉnh	động của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh tiến hành rà soát, đăng ký trên thống "Tín nhiệm mạng" (địa chỉ: https://tinnhiemmang.vn) phù hợp với tiêu chí an toàn thông tin từ tín nhiệm mạng cơ bản đến nâng cao theo từng loại hình: tín nhiệm tổ chức, tín nhiệm website, tín nhiệm hệ thống		03/4/2025
5.8	Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng	10	- Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng: Điểm tối đa; - Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh chưa được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng: 0 điểm	Công an tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ rà soát, đăng ký tín nhiệm mạng đối với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh	Thường xuyên	mục 5.8 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
6	Hoạt động chính quyền số	200						
6.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	20	Đánh giá theo Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT, việc đánh giá được thực hiện theo 4 tiêu chí. Cụ thể: 1. Cổng thông tin điện tử có gắn nhãn xác nhận đã kết nối với Hệ thống EMC: 1/4 *Điểm tối đa; 2. Trang thông tin điện tử có gắn nhãn xác nhận đã kết nối với Hệ thống EMC: 1/4 *Điểm tối đa; 3. Cổng thông tin điện tử có hiển thị đường dẫn trên trang chủ dẫn đến các trang thành phần: 1/4 *Điểm tối đa; 4. Trang thông tin điện tử có	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ; Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Rà soát Cổng thông tin điện tử đảm bảo đáp ứng các yêu cầu tính năng, kỹ thuật theo quy định	Quý IV/2025	mục 6.1 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Phân công		Đề xuất nội dung thực hiện	Đề xuất thời gian thực hiện	Căn cứ tham mưu
				Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp			
			đường dẫn trên trang chủ trả đến cổng thông tin điện tử mà trang trực thuộc: 1/4 *Điểm tối đa.					
6.2	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	20	- Đáp ứng mức A: Điểm tối đa; - Đáp ứng mức B: 1/2 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng từ mức B trở lên: 0 điểm	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường	Rà soát Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	Quý IV/2025	mục 6.2 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
6.3	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Tỉnh	20	- a= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức; - b= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành UBND các xã, phường	Rà soát triển khai, đưa vào sử dụng chính thức các dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)	Hằng năm	mục 6.3 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
6.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	20	- a= Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình; - b= Tổng số dịch vụ công; - Tỷ lệ= a/b - Điểm= + Tỷ lệ=60%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<60%: 0 điểm	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường	Sở Khoa học và Công nghệ	Thường xuyên cập nhật các DVCTT toàn trình lên Cổng dịch vụ công của tỉnh	Hằng tháng	mục 6.4 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
6.5	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến	20	- a= Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh; - b= Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT mức độ một phần; - c= Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT mức độ toàn trình; - Tỷ lệ=(b+c)/a - Điểm= + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường	Sở Khoa học và Công nghệ	Tuyên truyền, khuyến khích, tạo điều kiện người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến như rút ngắn thời gian xử lý, hỗ trợ máy tính, máy scan, ... Cán bộ, công chức trong quy trình xử lý hồ sơ thực hiện đúng thời gian quy định.	Hằng tuần	mục 6.5 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Phân công		Đề xuất nội dung thực hiện	Đề xuất thời gian thực hiện	Căn cứ tham mưu
				Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp			
6.6	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	50	a= Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh; b= Tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình; - Tỷ lệ=b/a - Điểm= + Tỷ lệ $\geq$ 70%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<70%: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường	Sở Khoa học và Công nghệ	Tuyên truyền, khuyến khích, tạo điều kiện người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến như rút ngắn thời gian xử lý, hỗ trợ máy tính, máy scan, ...	Hằng tuần	mục 6.6 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
6.7	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	10	a= Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT; b= Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT; c=Số lượng tài khoản của người dân đăng ký; d=Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký; - Tỷ lệ=(a+b)/(c+d); - Điểm=Tỷ lệ 1*Điểm tối đa	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường	Sở Khoa học và Công nghệ	Tuyên truyền, khuyến khích, tạo điều kiện người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến như rút ngắn thời gian xử lý, hỗ trợ máy tính, máy scan, ...	Hằng tuần	mục 6.7 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
6.8	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công	10	a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVC; c= Tổng số doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài lòng; d=Số lượng đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVC. - Tỷ lệ =(b+d)/(a+c) - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường	Văn phòng UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ	Khuyến khích, tạo điều kiện người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến như rút ngắn thời gian xử lý, hỗ trợ máy tính, máy scan, ...	Hằng tuần	mục 6.8 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
6.9	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền quyền số	30	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng);	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường	Xem xét, tham mưu các khoản chi ngân sách nhà nước cho chính quyền số	Quý III, IV hằng năm	mục 6.9 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Phân công		Đề xuất nội dung thực hiện	Đề xuất thời gian thực hiện	Căn cứ tham mưu
				Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp			
			c= Tổng chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng); - Tỷ lệ=(a+b)/c; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq$ 1%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa. Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước					
7	Hoạt động kinh tế số	150						
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	50	a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng); b = Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq$ 20%: điểm tối đa Tỷ lệ < 20%: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ	Thống kê tỉnh	UBND các xã, phường	Khuyến khích người dân, doanh nghiệp phát triển kinh tế	Hằng năm	mục 7.1 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ số/1000 dân	30	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (có mã ngành kinh doanh chính thuộc các mã ngành kinh tế số ICT và kinh tế số nền tảng) đang hoạt động, có phát sinh doanh thu trong kỳ báo cáo. b = dân số trên địa bàn tỉnh (nghìn người); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq$ 0,5 điểm tối đa Tỷ lệ < 0,5: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Thuế tỉnh	Sở Tài chính, Thống kê tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ; các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Khuyến khích doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh duy trì và mở rộng hoạt động: tổ chức hội thảo, hội nghị giới thiệu các điểm mạnh các đơn vị, hỗ trợ người dân	Hằng năm	mục 7.2 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	20	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn;	Sở Công Thương	Thống kê tỉnh, Công ty Điện lực tỉnh, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và MT;	Khuyến khích doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	Hằng năm	mục 7.3 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Phân công		Đề xuất nội dung thực hiện	Đề xuất thời gian thực hiện	Căn cứ tham mưu
				Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp			
			Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa Tỷ lệ <80 : điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/80%		các doanh nghiệp cung cấp nền tảng hợp đồng điện tử (FPT, MISA, Viettel, v.v.), các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh			
7.4	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	20	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ <50 : điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/50%	Các doanh nghiệp bưu chính trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Khuyến khích điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	Hằng năm	mục 7.4 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
7.5	Số lượng tên miền .vn	30	a=Tổng số tên miền .vn trên địa bàn; b=Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b - Địa phương có tỷ lệ cao nhất: điểm tối đa - Các địa phương còn lại: điểm = tỷ lệ của địa phương/tỷ lệ của địa phương cao nhất * điểm tối đa	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh	Tuyên truyền, khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh sử dụng nền tảng số	Hằng năm	mục 7.5 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
8	Hoạt động xã hội số	150						
8.1	Tỷ lệ người dân từ 14 tuổi trở lên có danh tính điện tử sử dụng được cho các giao dịch điện tử	50	a= Dân số từ 14 tuổi trở lên đã được cấp tài khoản định danh điện tử mức 2 trở lên tính đến cuối kỳ báo cáo b= Dân số trung bình từ 14 tuổi trở lên của năm báo cáo. - Tỷ lệ =a/b; - Điểm: + Tỷ lệ *Điểm tối đa	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường; các trường THPT, Cao đẳng, Đại học	Tiếp tục thực hiện, nâng cao tỷ lệ người dân từ 14 tuổi trở lên có danh tính điện tử sử dụng được cho các giao dịch điện tử	Hằng năm	mục 8.1 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025

TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Phân công		Đề xuất nội dung thực hiện	Đề xuất thời gian thực hiện	Căn cứ tham mưu
				Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp			
8.2	Tỷ lệ dân số từ 14 tuổi trở lên có chứng thư số cá nhân	50	a= Số lượng chứng thư số mà các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng; tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng đã cấp cho các cá nhân và đang còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (số lũy kế đến cuối kỳ báo cáo) b= Dân số trung bình từ 14 tuổi trở lên của năm báo cáo. - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ$\geq$50%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<50%: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh; Công an tỉnh (VNeid); Doanh nghiệp cung cấp chữ ký số trên địa bàn tỉnh: Viettel, VNPT, FPT, Mobifone các trường THPT, Cao đẳng, Đại học	Khuyến khích, hỗ trợ, cấp chứng thư số cá nhân cho người dân từ 14 tuổi trở lên	Hằng năm	mục 8.2 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025
8.3	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	50	a= Số người biết kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông mức cơ bản b= Dân số trung bình của năm báo cáo. - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ$\geq$70%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ$\leq$70%: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.	Công an tỉnh; các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Sở Khoa học và Công nghệ, Thống kê tỉnh	Tuyên truyền, hướng dẫn cho người dân biết các kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông thông qua: Nền tảng Bình dân học vụ số; Tổ công nghệ số cộng đồng; các trường Đại học, cao đẳng, trung học phổ thông; Cổng/Trang thông tin điện tử của CQNN, phát thanh, truyền hình; các trang mạng xã hội, ...	Hằng quý	mục 8.3 Bảng I.4, Phụ lục 1, QĐ 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025